

DPM

HOSE

Vốn hóa
tỷ
19,548

GTGD
tỷ/ngày
155.1

P/E
18.2

P/B
1.7

Cổ tức
0.0%

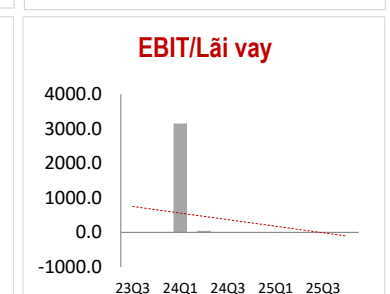
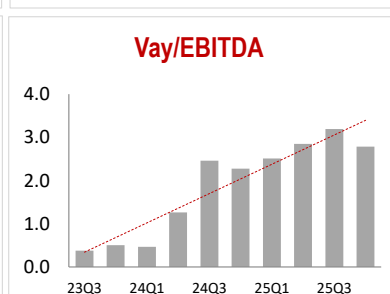
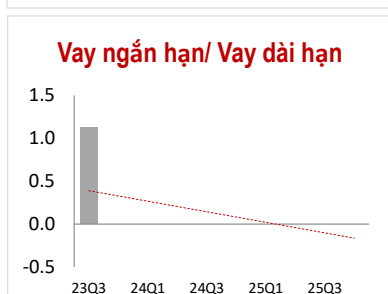
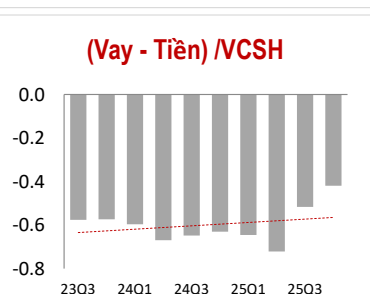
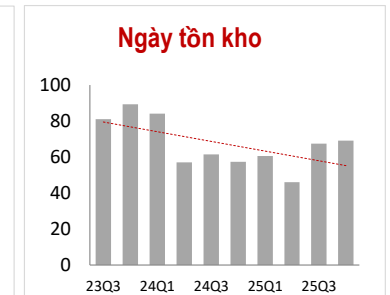
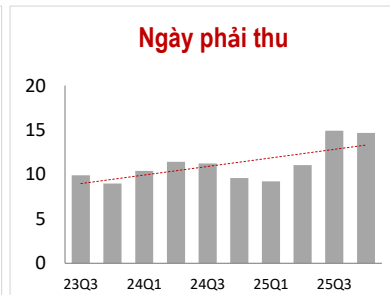
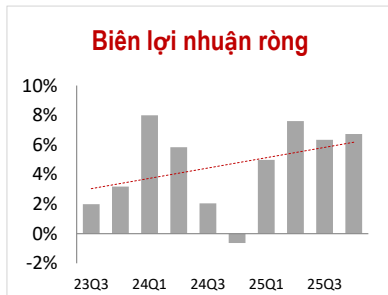
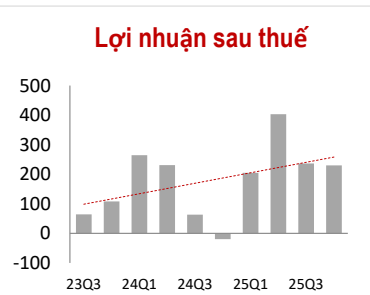
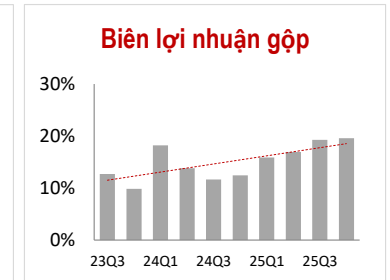
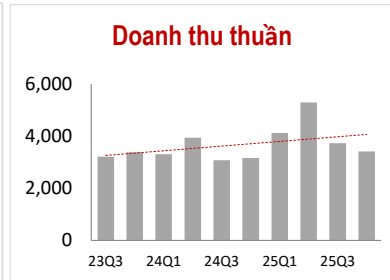
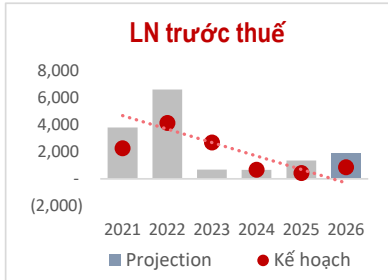
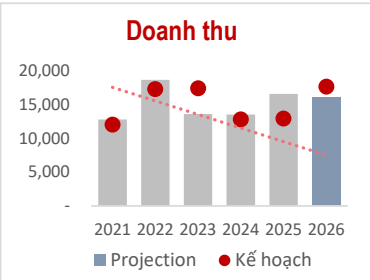
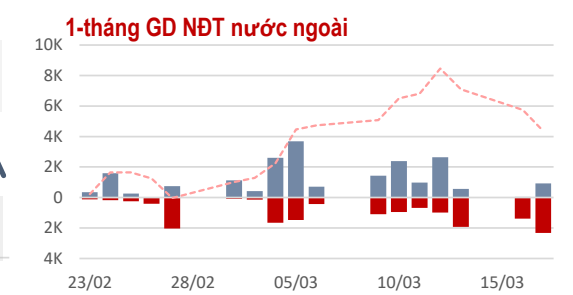
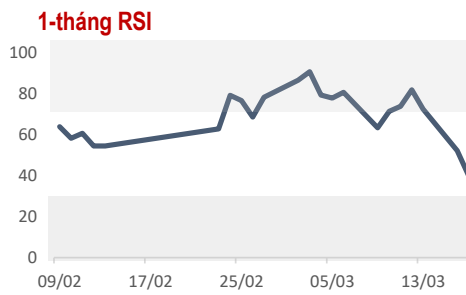
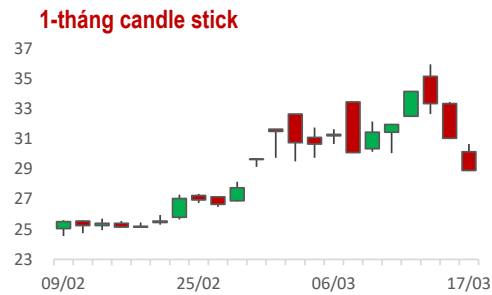
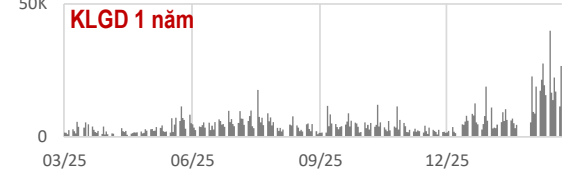
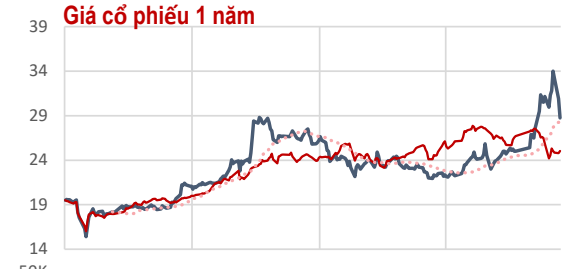
Giá
28.8

TCRating
3.0 /5

NDTTN %
0

Hóa Chất
 ĐC: 43 Mạc Đĩnh Chi, Sài Gòn, Thành Phố
 Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Nhà nước: 0% SL CĐ 0

TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí



DPM	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Hóa Chất
	TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí	19,548	155.1	18.2	1.7	28.8	34.0 -- 15.4	3.0 /5	0	Ngày cập nhật :17/03/2026

TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí (DPM) có tiền thân là Cty Phân đạm và Hóa chất Dầu khí được thành lập vào năm 2003. Cty có Nhà máy đạm Phú Mỹ đặt tại KCN Phú Mỹ 1 - Bà Rịa, Vũng Tàu. Nhà máy có tổng VĐT là 370 triệu USD với diện tích 63 ha sử dụng công nghệ của hãng Haldor Topsoe (Đan Mạch) để sản xuất Amôniac (công suất 1.350 tấn/ngày) và công nghệ của hãng Snamprogetti (Italy) để sản xuất urê (công suất 2.200 tấn/ngày). Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Cty là sản xuất phân đạm (với công suất 800 ngàn tấn đạm/năm). Ngoài ra công ty còn kinh doanh amôniac lỏng (với công suất 96 ngàn tấn axit/năm) và điện dư (Công nghệ sản xuất của nhà máy Đạm Phú Mỹ cho phép tạo ra sản phẩm điện, không những cung ứng đủ yêu cầu cho bản thân nhà máy sản xuất mà còn tạo ra điện thương phẩm bán cho tập đoàn EVN). Sản lượng Đạm Phú Mỹ đáp ứng khoảng 40% nhu cầu phân đạm trong nước. Ngày 05/11/2007, DPM chính thức giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Năm - VNDbn	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030	Ng. chốt	Năm	Cổ tức	Đợt
SL Cổ phiếu (tr)	391	391	391	391	680	680	680	680	680	680	15/07/2025	2024	15%	Cả năm
PE	4.3	2.3	22.9	24.5	14.1	13.3	12.2	11.5	11.0	10.4	21/08/2024	2023	20%	Cả năm
EPS (đ/cp)	4,585	8,185	764	791	1,579	2,165	2,363	2,506	2,625	2,757	16/02/2023	2022	40%	Đợt 1
PB	1.3	0.9	1.0	1.2	1.3	1.6	1.5	1.5	1.4	1.4	22/08/2023	2022	30%	Đợt 2
BVPS (đ/cp)	15,466	20,342	16,723	16,182	16,697	17,780	18,961	19,462	19,987	20,539	27/01/2022	2021	10%	Đợt 1
EV/EBITDA	6.3	1.6	17.1	20.3	17.3	13.4	12.9	12.3	11.8	11.3	20/07/2022	2021	40%	Đợt 2
ROE	30%	46%	4%	5%	10%	13%	13%	13%	13%	14%	25/01/2021	2020	7%	Đợt 1
Biên LN gộp	37%	42%	12%	14%	18%	20%	20%	20%	20%	20%	Vị thế doanh nghiệp			
Biên LN hoạt động	28%	34%	2%	3%	6%	9%	9%	9%	9%	9%	Hiện nay Đạm Phú Mỹ là cty sản xuất Phân đạm hàng đầu Việt Nam, có khả năng sản xuất khoảng trên 800.000 tấn Urê/năm Ước tính, thị phần Urê và NPK Phú Mỹ chất lượng cao năm 2023 là 38% và 14%. Ngoài ra DPM chiếm 17% thị phần Kali, 25% thị phần cả nước và 90% thị phần Miền Nam về cung cấp NH3. Thương hiệu Đạm Phú Mỹ Uy tín, được bà con nông dân tin nhiệm. Có hệ thống phân phối khắp cả nước với 4 cty con tại các vùng miền, hơn 100 Chi nhánh và Đại lý cấp 1, gần 3.000 Đại lý cấp 2, bên cạnh đó là hệ thống kho đầu mối, kho trung chuyển với sức chứa 215.000 tấn tại các vùng trọng điểm.			
Biên LN ròng	24%	30%	4%	4%	6%	9%	10%	10%	10%	10%				
Doanh thu/Tài sản	0.9	1.2	0.9	0.9	1.0	0.9	0.9	0.9	0.9	1.0				
(Vay - Tiền)/VCSH	-0.5	-0.6	-0.6	-0.6	-0.4	-0.5	-0.5	-0.5	-0.5	-0.6				
Vay NH/Vay DH	0.3	0.4												
EBIT/Lãi vay	51.1	97.3	5.9	7.5	7.1	8.1	8.5	9.0	9.4	9.9				
Vay/EBITDA	0.2	0.1	0.5	4.6	2.8	2.4	2.3	2.2	2.1	1.7				
Ngày phải thu	8	5	9	10	15	24	23	23	23	23				
Ngày tồn kho	127	112	89	57	69	95	90	90	90	90				
Capex/TSCĐ	6%	2%	7%	3%	5%	7%	6%	7%	9%	10%				
Doanh thu thuần	12,786	18,627	13,569	13,496	16,564	16,067	16,871	17,714	18,600	19,530				
% tăng trưởng		46%	-27%	-1%	23%	-3%	5%	5%	5%	5%				
EBITDA	4,080	6,819	704	752	1,361	1,761	1,835	1,913	1,995	2,081				
Lợi nhuận sau thuế	3,117	5,565	519	538	1,074	1,472	1,607	1,704	1,785	1,874				
% tăng trưởng		79%	-91%	4%	100%	37%	9%	6%	5%	5%				
Tiền & ĐT NH	5,979	8,964	6,627	10,469	9,003	10,033	10,906	11,277	11,646	10,614				
Phải thu KH	263	235	432	276	1,054	1,023	1,074	1,128	1,184	1,243				
Hàng tồn kho	2,776	3,871	1,911	1,731	3,434	3,223	3,385	3,554	3,731	3,918				
Tổng tài sản	13,918	17,699	13,309	16,552	17,777	18,350	19,266	19,708	20,172	19,244				
Vay ngắn hạn	200	202	0	3,422	4,164	4,164	4,164	4,164	4,164	2,750				
Vay dài hạn	700	505	0	0	0	0	0	0	0	0				
Tổng vay	901	707	0	3,422	4,164	4,164	4,164	4,164	4,164	2,750				
Tổng nợ	3,205	3,681	1,764	5,372	6,244	6,081	6,194	6,295	6,402	5,099				
Vốn CSH	10,713	14,017	11,545	11,180	11,533	12,269	13,073	13,413	13,770	14,145				
Cân đối vốn TDH	7,368	10,583	8,081	8,021	8,481	9,394	10,427	10,982	11,545	12,131				
Free CashFlow	2,319	5,391	2,002	1,089	-1,631	1,940	1,839	1,898	1,961	2,048				

Cổ đông lớn	Công ty con	Peers	Vốn hóa	PE	PB	ROE	BiênLNR	Vay/VSH	Div.Yld%
Quốc Gia Việt Nam (59.6%)	(75%) Phân bón và hóa chất dầu khí T&E	DPM	19,548	18.2	1.7	10%	6%	0.4	0%
esellschaft, London Branch (4.6%)	(36%) Phát triển Đô thị Dầu khí	Top 100	34,768	15.5	2.0	14%	22%	1.5	0%
Tư Nông Nghiệp Nghệ An (4.1%)	(75%) Phân bón và hóa chất dầu khí Đ&C	Ngành	3,039	11.2	1.7	21%	30%	0.2	0%
TBC Vietnam Equity Fund (2.7%)	(75%) Phân bón và Hóa chất Dầu khí M&P	DGC	26,129	8.6	1.7	21%	28%	0.3	4%
Tư Nông Nghiệp Nghệ An (1.9%)	(75%) Phân bón và hóa chất dầu khí M&P	DPM	19,548	18.2	1.7	10%	7%	0.5	0%
t tư Nông nghiệp Đắk Lắk (1.9%)	(7%) Chế biến Thủy sản Út Xi	DDV	4,070	6.5	1.8	31%	11%	0.3	0%
Khác (25.2%)	(43%) Bao bì Đạm Phú Mỹ	DHB	3,063	282.2	4.8	2%	0%	8.2	0%

DPM	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Hóa Chất			
										http://www.dpm.vn			
										Năm TL	2023	SL NV	1,563
TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí		19,548	155.1	18.2	1.7	28.8	34.0 - 15.4	3.0 /s	0				
Quý - VNDbn	2023Q3	2023Q4	2024Q1	2024Q2	2024Q3	2024Q4	2025Q1	2025Q2	2025Q3	2025Q4	Tên & chức vụ		Sở hữu
Thông số cơ bản											Huỳnh Kim Nhân (TBan KS)	0.0%	
Biên LN gộp	13%	10%	18%	14%	12%	12%	16%	17%	19%	20%	Trần Thị Phương Thảo (PTổng Gi)	0.0%	
Biên LN hoạt động	2%	-1%	9%	5%	-1%	-3%	6%	8%	7%	1%	Võ Thị Thanh Ngọc (TV HĐQT)	0.0%	
Biên LN ròng	2%	3%	8%	6%	2%	-1%	5%	8%	6%	7%	Võ Ngọc Phương (PTổng Giám đ	0.0%	
ROE	13%	4%	4%	5%	6%	5%	4%	6%	7%	10%	Lương Phương (Ban KS)	0.0%	
(Vay - Tiền)/VCSH	-0.6	-0.6	-0.6	-0.7	-0.6	-0.6	-0.6	-0.7	-0.5	-0.4	Trương Thế Vinh (Phụ trách Công	0.0%	
Tổng nợ/VCSH	0.2	0.2	0.2	0.3	0.5	0.5	0.5	0.6	0.7	0.5	Trương Thế Vinh (Người phụ trách	0.0%	
Vay NH/Vay DH	1.1										Trần Thị Phương (Ban KS)	0.0%	
EBIT/Lãi vay	4.4	-10.4	3149.2	45.0	-2.3	-4.2	9.7	13.4	8.1	0.9	Phan Công Thành (TV HĐQT)	0.0%	
Vay/EBITDA	0.4	0.5	0.5	1.3	2.5	2.3	2.5	2.8	3.2	2.8	Phan Công Thành (Tổng Giám đốc	0.0%	
Tài sản NH/Nợ NHạn	4.9	6.5	5.6	3.6	2.5	2.5	2.4	2.3	2.2	2.4	Cty kiểm toán		
Ngày phải thu	10	9	10	11	11	10	9	11	15	15	DELOITTE VIỆT NAM	Năm	
Ngày tồn kho	81	89	84	57	61	57	61	46	67	69	DELOITTE VIỆT NAM	2025	
Capex/Doanh thu	1%	1%	0%	6%	-5%	0%	0%	1%	0%	2%	DELOITTE VIỆT NAM	2024	
Cân đối vốn TDH	8,305	8,118	8,477	8,850	8,224	8,021	8,321	8,693	8,397	8,481	DELOITTE VIỆT NAM	2023	
Kết quả kinh doanh											DELOITTE VIỆT NAM	2022	
Doanh thu thuần	3,216	3,382	3,307	3,948	3,077	3,164	4,120	5,301	3,729	3,414	Tin tức		
QoQ %		5%	-2%	19%	-22%	3%	30%	29%	-30%	-8%	*13/03/26-Thông báo ngày ĐKCC tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2026		
YoY %					-4%	-6%	25%	34%	21%	8%	*05/03/26-Nghị quyết HĐQT về việc thông qua kế hoạch triệu tập họp ĐHĐCĐ thường niên 2026		
Giá vốn bán hàng	-2,808	-3,050	-2,706	-3,403	-2,718	-2,771	-3,465	-4,404	-3,010	-2,746	*03/03/26-2 tháng đầu năm, PVFCCo - Phú Mỹ () vượt kế hoạch nhiều chỉ tiêu		
Lợi nhuận gộp	408	332	602	545	359	393	655	897	719	668	*26/01/26-Báo cáo tình hình quản trị công ty năm 2025		
Chi phí hoạt động	-346	-378	-304	-339	-399	-499	-410	-455	-440	-623	*14/01/26-Nghị quyết HĐQT về việc thông qua nội dung các hợp đồng giao dịch với người có liên quan năm 2026		
LN hoạt động KD	62	-45	298	206	-40	-106	245	442	278	45	*07/01/26-PVFCCo - Phú Mỹ () đặt kế hoạch tăng trưởng hai chữ số năm 2026		
Chi phí lãi vay	14	4	0	5	18	26	25	33	34	49	*05/01/26-CBTT chỉ tiêu kế hoạch SX, KD năm 2026		
LN trước thuế	75	114	324	255	95	-4	253	502	353	245	*30/12/25-Nghị quyết HĐQT về việc phê duyệt mẫu con dấu công ty		
LN sau thuế	64	108	264	231	63	-20	205	403	236	230	*23/12/25-CBTT về việc tuyên ngôn định hướng chiến lược phát triển bền vững giai đoạn 2026-2030 và ĐC phát triển bền vững		
QoQ %		68%	145%	-13%	-73%	-	-	97%	-41%	-3%	*19/12/25-Năm 2025, PVFCCo - Phú Mỹ () ước vượt doanh thu 16.000 tỷ đồng		
YoY %					-2%	-	-22%	75%	275%	-	*04/12/25-Thông báo ký Hợp đồng mua bán khí năm 2026 với PV GAS		
Bảng cân đối kế toán											Giao dịch CĐ nội bộ		
Tài sản ngắn hạn	10,441	9,595	10,335	12,250	13,645	13,220	14,205	15,337	15,691	14,510	*07/04/22-CĐNB bán 1,000cp		
Tiền & tương đương	1,187	1,242	735	590	1,188	1,005	728	971	788	1,168	*09/03/22-CĐNB bán 31,000cp		
Đầu tư ngắn hạn	6,100	5,385	6,364	9,114	9,464	9,464	10,064	11,114	9,712	7,835	*09/03/22-CĐNB bán 24,700cp		
Phải thu KH	417	432	440	480	427	276	282	469	907	1,054	*24/09/21-CĐL mua 312,000cp		
Hàng tồn kho	2,205	1,911	1,981	1,403	1,795	1,731	2,118	1,968	3,246	3,434	*21/05/21-CĐNB bán 63,500cp		
Tài sản dài hạn	3,835	3,728	3,647	3,488	3,403	3,333	3,245	3,205	3,127	3,267	*22/02/19-CĐNB bán 115,000cp		
Phải thu dài hạn	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2	*20/02/19-CĐ/NLQ CĐ sáng lập bán 5,400cp		
Tài sản cố định	3,036	2,988	2,955	2,873	2,789	2,711	2,630	2,567	2,487	2,463	*20/02/19-CĐNB bán 35,000cp		
Tổng tài sản	14,275	13,322	13,981	15,738	17,047	16,552	17,450	18,542	18,818	17,777	*20/06/18-CĐNB mua 50,000cp		
Tổng nợ	2,749	1,764	2,176	3,756	5,815	5,372	6,061	6,822	7,476	6,244	*08/05/18-CĐNB mua 65,000cp		
Vay & nợ ngắn hạn	343	0	57	1,682	3,368	3,422	3,441	3,635	4,642	4,164			
Phải trả người bán	814	768	1,046	700	920	691	1,060	1,498	946	671			
Vay & nợ dài hạn	304	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
Vốn chủ sở hữu	11,527	11,558	11,805	11,982	11,233	11,180	11,389	11,720	11,342	11,533			
Vốn điều lệ	3,914	3,914	3,914	3,914	3,914	3,914	3,914	3,914	6,800	6,800			
Lưu chuyển tiền tệ													
Từ HĐ Kinh doanh	436	-99	346	1,125	-184	-339	203	1,035	-2,086	-1,224			
Từ HĐ Đầu tư	649	786	-910	-2,895	-121	117	-499	-986	1,524	2,042			
Vay cho WC (=I+R-P)	1,808	1,575	1,376	1,183	1,302	1,316	1,339	939	3,208	3,817			
Capex	19	30	10	232	-155	-2	6	55	-3	72			

DPM

HOSE

Vốn hóa
tỷ
19,548

GTGD
tỷ/ngày
155.1

P/E
18.2

P/B
1.7

Giá
28.8

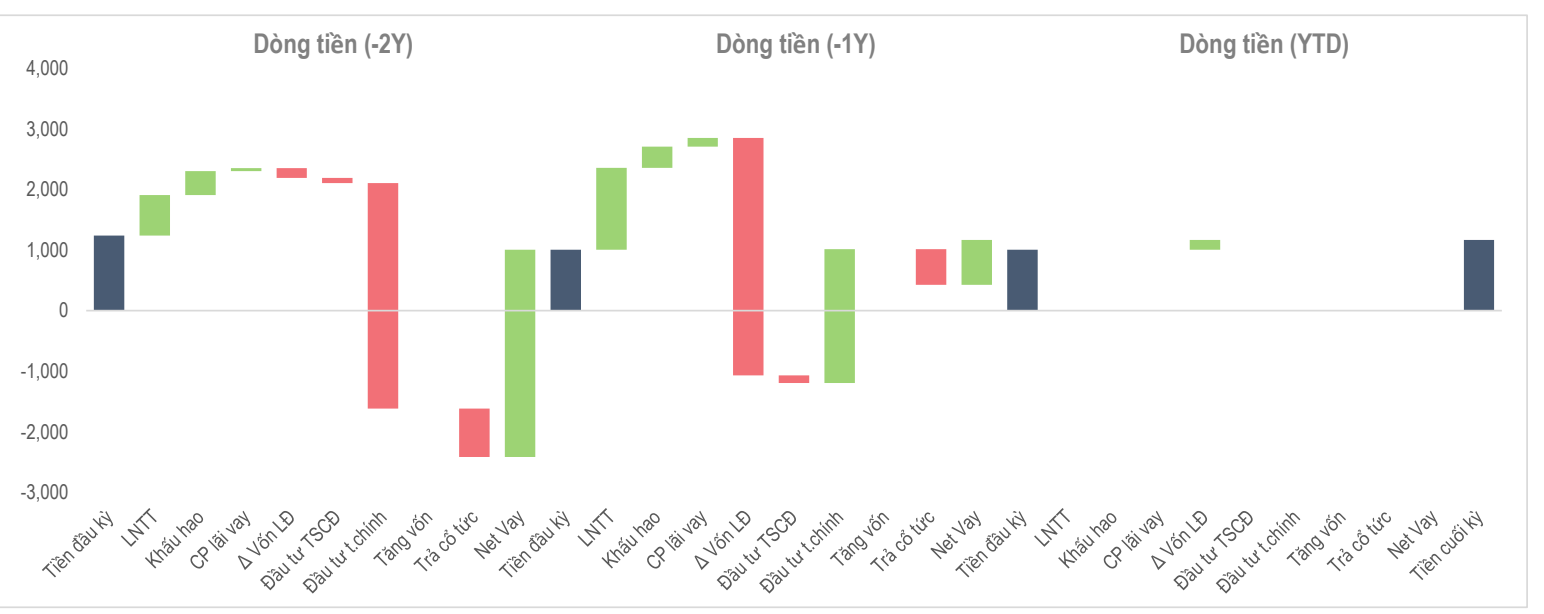
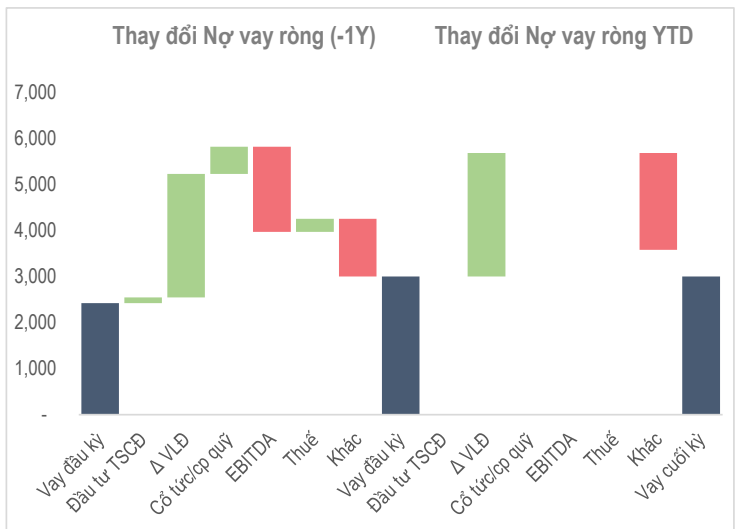
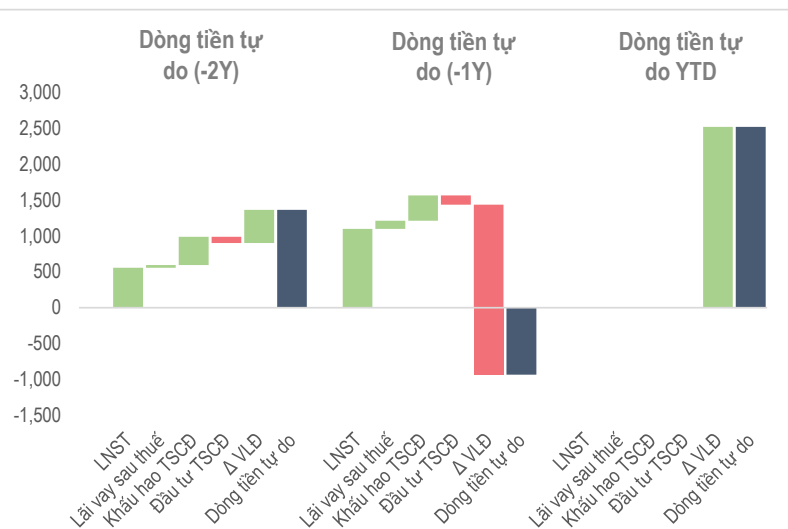
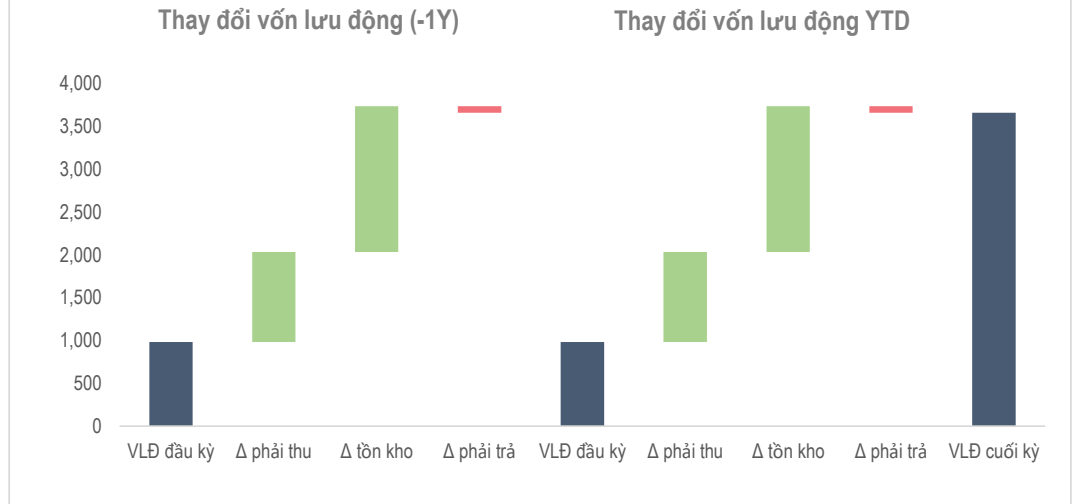
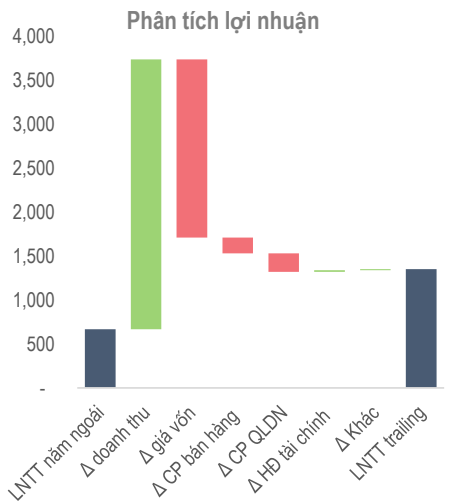
1Y Hi/Lo
34.0
-
15.4

TCRating
3.0 / 5

NBTNN %
0

Hóa Chất
ĐC: 43 Mạc Đĩnh Chi, Sài Gòn, Thành Phố Hồ
Chí Minh, Việt Nam
Nhà nước: 0% SL CĐ 0

TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí

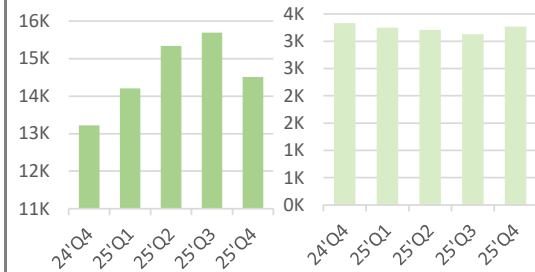


DPM TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NBTNN %	Hóa Chất		
		19,548	155.1	18.2	1.7	28.8	34.0 - 15.4	3.0 /5	0	ĐC: 43 Mạc Đĩnh Chi, Sài Gòn, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam		
										Nhà nước:	0%	SL CĐ 0

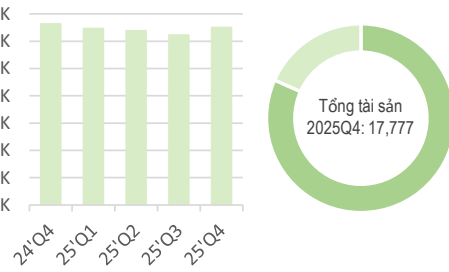
Tỷ trọng tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

Tài sản ngắn hạn



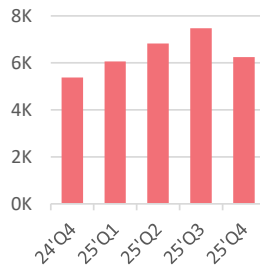
Tài sản dài hạn



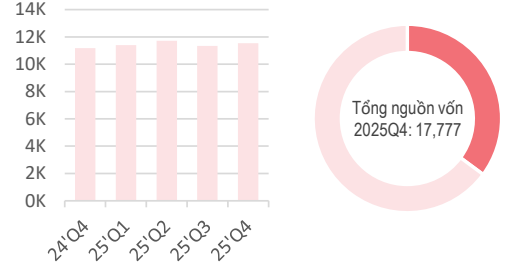
Tỷ trọng nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng

Nợ phải trả

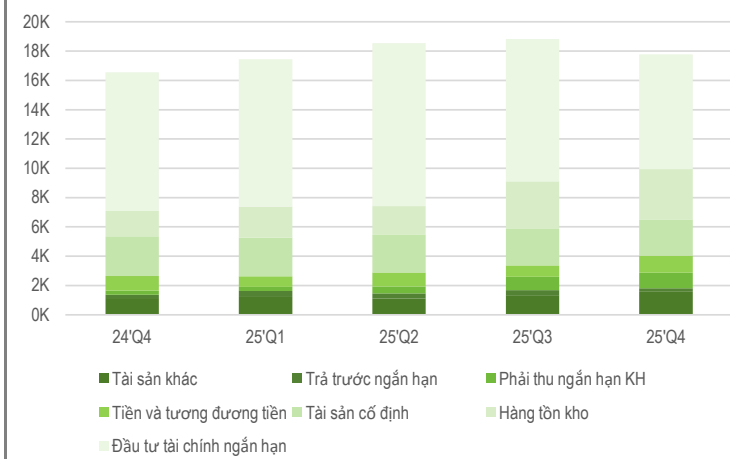


Vốn chủ sở hữu



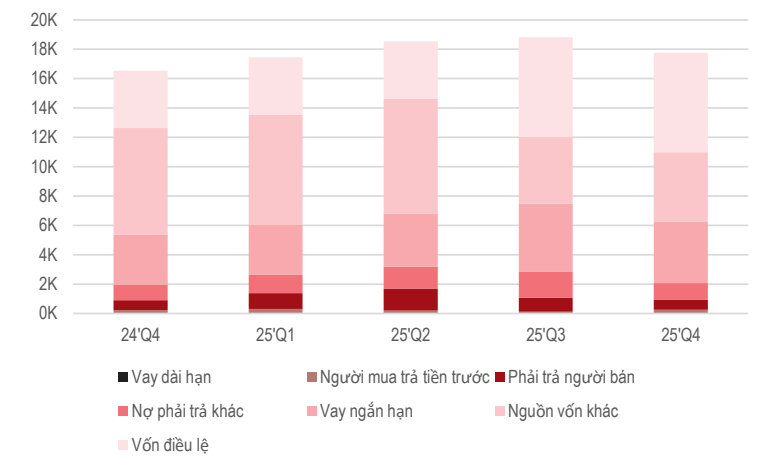
Cấu trúc tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

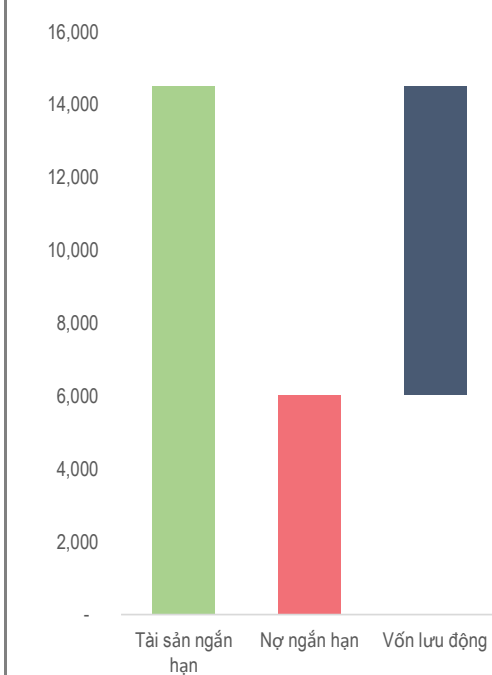


Cấu trúc nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng



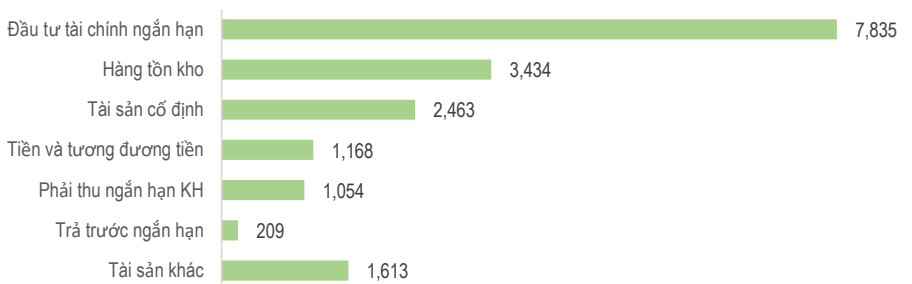
Vốn lưu động



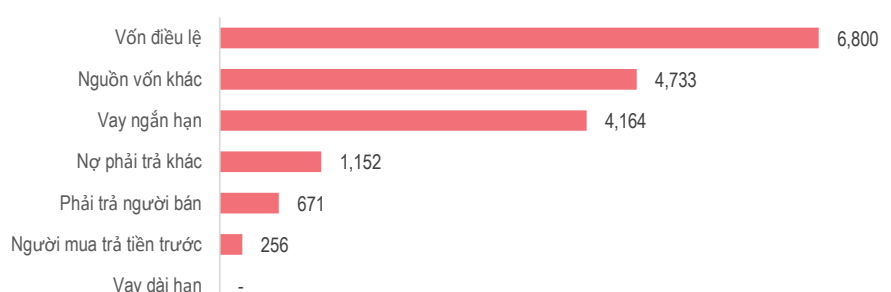
Đơn vị: tỷ đồng

Cấu trúc bảng cân đối kế toán

Tài sản



Nguồn vốn



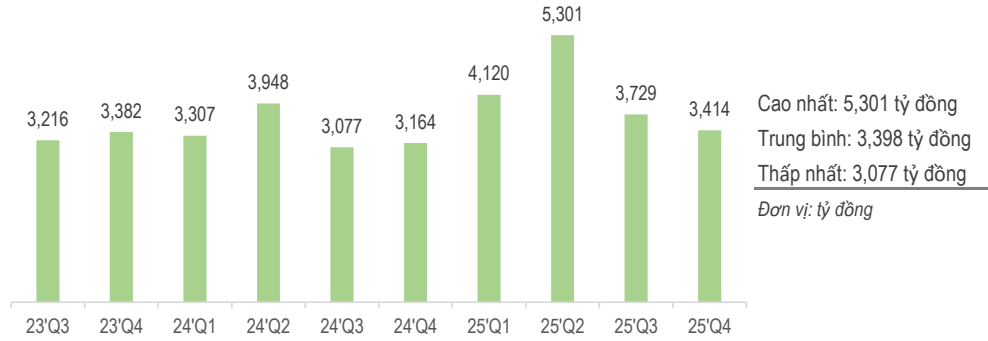
Đơn vị: tỷ đồng

DPM TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí	HOSE	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lô	TCRating	NĐTNN %	Hóa Chất		
	Vốn hóa tỷ	155.1	18.2	1.7	28.8	34.0 -- 15.4	3.0 /5	0	ĐC: 43 Mạc Đĩnh Chi, Sài Gòn, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam		
	19,548								Nhà nước: 0%	SL CĐ	0

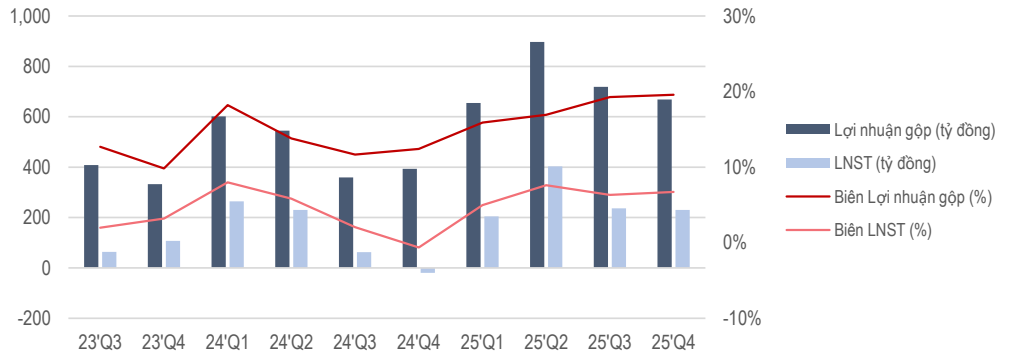
Kết quả kinh doanh lũy kế năm 2026

	Đơn vị: tỷ đồng	Tăng trưởng
Doanh thu thuần	16,564	▲ 22.7%
Lợi nhuận gộp	2,939	▲ 54.8%
EBITDA	1,361	▲ 80.9%
Lợi nhuận hoạt động	1,010	▲ 182.0%
Lợi nhuận sau thuế	1,074	▲ 99.7%

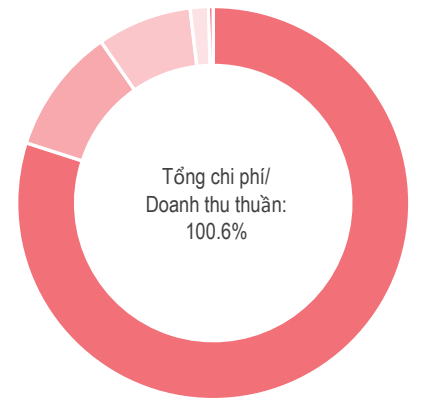
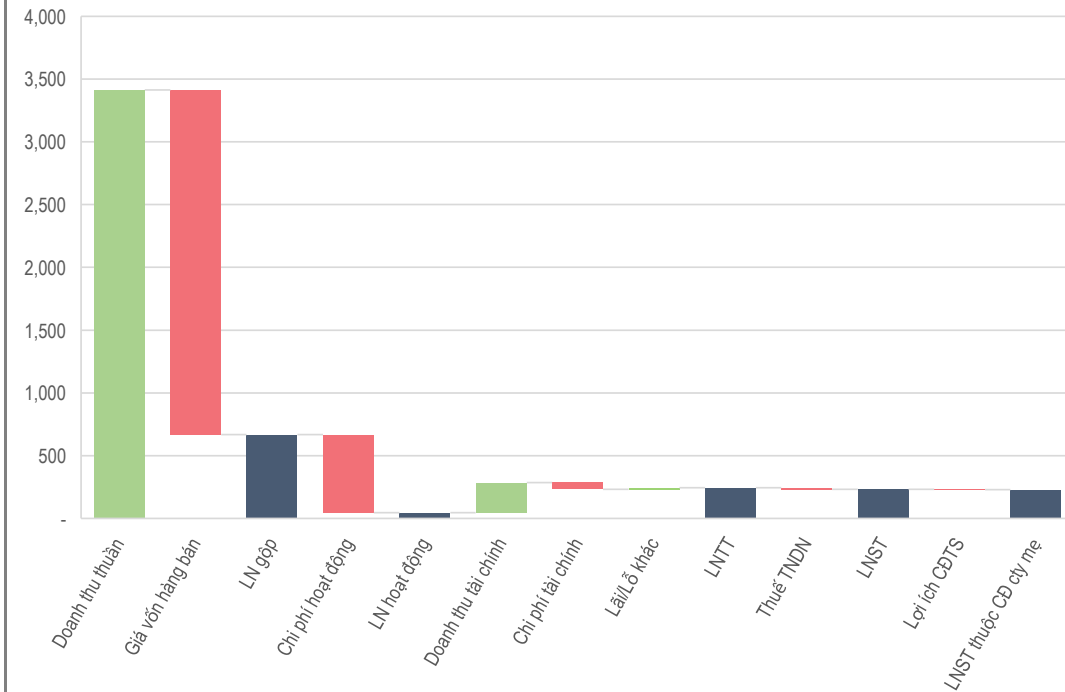
Doanh thu thuần



Hiệu quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh quý gần nhất



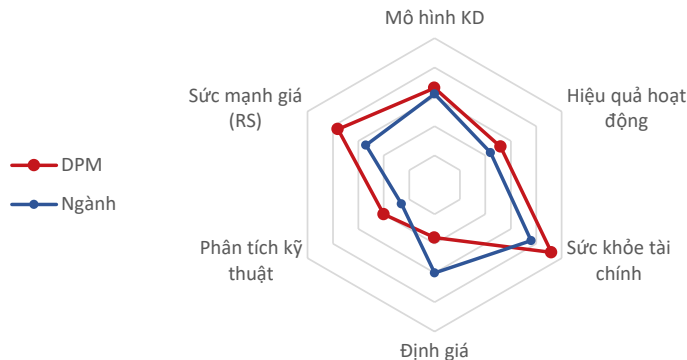
- Giá vốn hàng bán
- CP bán hàng
- Thuế TNDN
- CP quản lý
- CP tài chính
- CP khác

Đơn vị: tỷ đồng

DPM	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Hóa Chất	
	TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí	19,548	155.1	18.2	1.7	28.8	34.0 -- 15.4	3.0 /5	0	ĐC: 43 Mạc Đĩnh Chi, Sài Gòn, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
										Nhà nước: 0%	SL CĐ 0

Xếp hạng doanh nghiệp (TCRating)

	DPM	Ngành
Thay đổi giá 3 tháng	28.6%	4.6%
Thay đổi giá 1 năm	45.5%	4.4%
Beta	0.6	0.2
Alpha	0.2%	0.0%

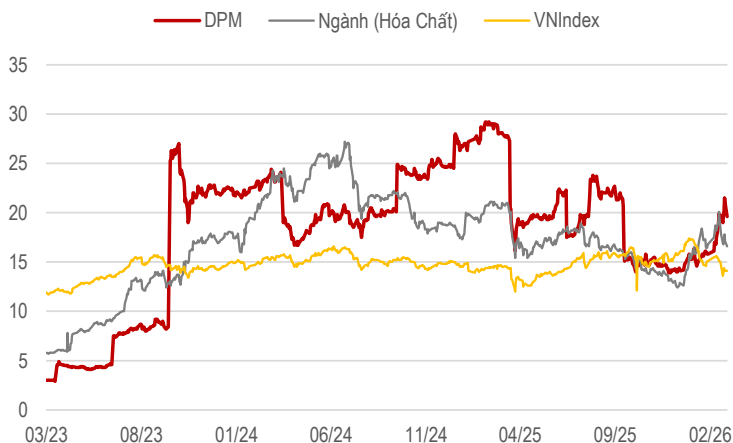


Mô hình kinh doanh	3.3	3.1
Hiệu quả hoạt động	2.6	2.2
Sức khỏe tài chính	4.6	3.8

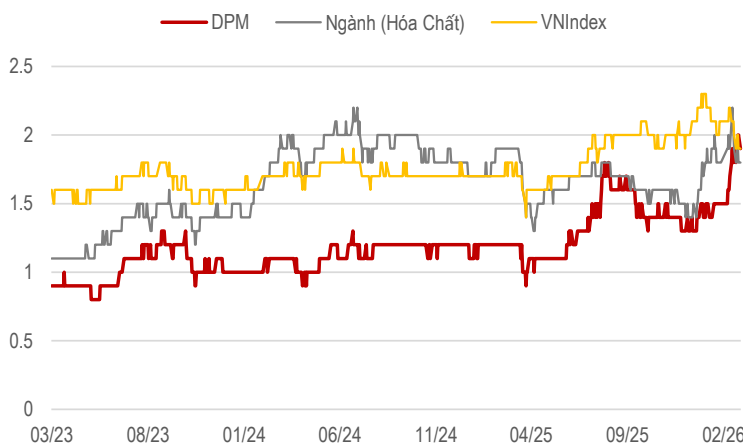
Định giá	1.8	3.0
Phân tích kỹ thuật	2.0	1.3
Sức mạnh giá (RS)	3.8	2.7

Chỉ số định giá

Định giá P/E (lần)



Định giá P/B (lần)



Định giá theo chỉ số cơ bản

	P/E	P/B	EV/EBITDA	
Thị trường VNIndex	14.1	1.9	18.6	
Ngành Hóa Chất	16.6	1.8	11.6	
Top 5	GVR	24.1	2.3	15.6
	DGC	8.6	1.7	9.1
	DCM	11.2	2.0	10.5
	PHR	16.1	2.0	18.6
	DDV	6.4	1.8	5.1
Hệ số trung bình (lần)	11.2	2.0	10.5	
Tài chính công ty (đồng)	1,579	16,697	2,540	
Giá trị CP theo từng p.p định giá (đồng)	17,685	33,394	26,670	
Giá trị cổ phiếu (đồng)			25,916	

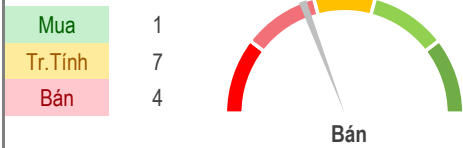
So sánh doanh nghiệp cùng ngành

Mã	Đánh giá	Giá	%	VNI 1M	KLGD	Beta	P/E
GVR	2.6	33,300	0.8%	-2%	2.8M	1.0	24.1
DGC	3.0	68,800	-6.9%	7%	7.7M	0.5	8.6
DCM	3.2	41,450	-7.0%	12%	11.2M	0.6	11.2
PHR	3.0	61,000	-1.9%	7%	.2M	0.7	16.1
DDV	3.4	27,600	-2.8%	2%	2.2M	0.3	6.4
DPR	2.8	40,400	-1.9%	9%	.6M	0.8	11.1
BFC	2.7	58,200	-6.9%	2%	.3M	0.5	10.7
DHB	2.9	11,100	-12.6%	38%	.2M	0.0	278.4
CSV	2.6	27,500	-1.4%	1%	1.2M	0.7	14.5
HRC	2.9	88,400	-6.9%	161%	.0M	-0.4	76.0

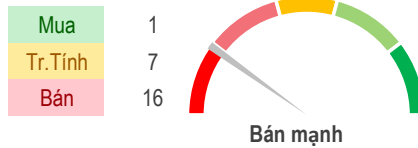
DPM	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Hóa Chất	
										ĐC: 43 Mạc Đĩnh Chi, Sài Gòn, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Nhà nước: 0%
TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí		19,548	155.1	18.2	1.7	28.8	34.0 -- 15.4	3.0 /s	0		

Tổng hợp các tín hiệu kỹ thuật, theo từng khung thời gian, bảng dưới đây giúp nhà đầu tư nhanh chóng nhận diện trạng thái lực cung (bán) và cầu (mua) hiện tại đối với cổ phiếu đang xem: Mua mạnh, Mua, Trung tính, Bán hoặc Bán mạnh.

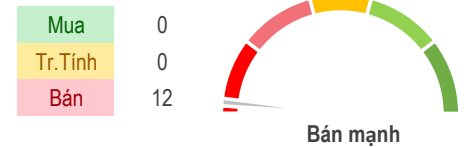
Tín hiệu kỹ thuật



Tổng hợp



Các đường trung bình động



Tín hiệu kỹ thuật

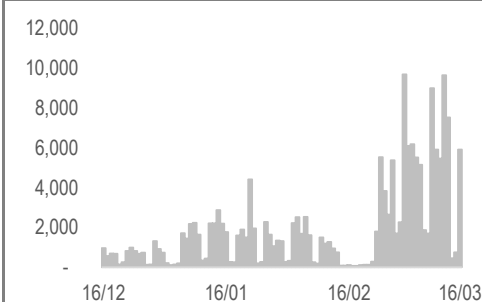
Tên	Giá trị	Lực M/B
RSI	45.0	Tr.Tính
STOCHK	80.0	Tr.Tính
STOCHRSI_FASTK	-	Bán
MACD	(0.1)	Bán
MACD Histogram	(0.1)	Bán
ADX	22.9	Tr.Tính

Tên	Giá trị	Lực M/B
WPR	(20.0)	Tr.Tính
CCI	(30.3)	Tr.Tính
ROC	(1.7)	Tr.Tính
SAR	11.9	Bán
ULTOSC	79.7	Mua
BB WIDTH	0.1	Tr.Tính

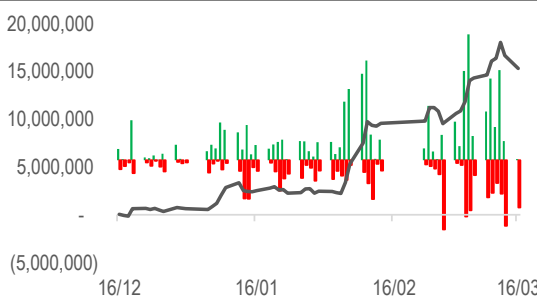
Các đường trung bình động

Tên	Hàm đơn	Hàm mũ
MA5	11.9	Bán
MA10	11.9	Bán
MA20	11.9	Bán
MA50	12.2	Bán
MA100	12.0	Bán
MA200	12.2	Bán

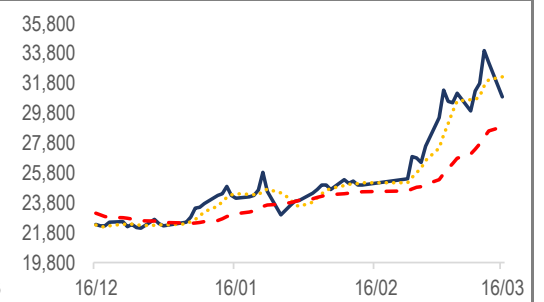
Số lượng NĐT quan tâm



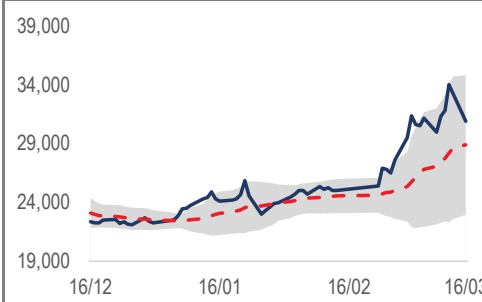
Giao dịch nước ngoài



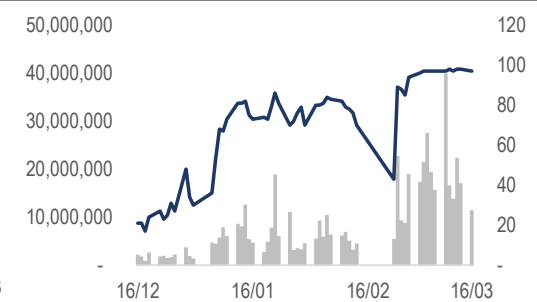
Giá vs MA(5) & MA(20)



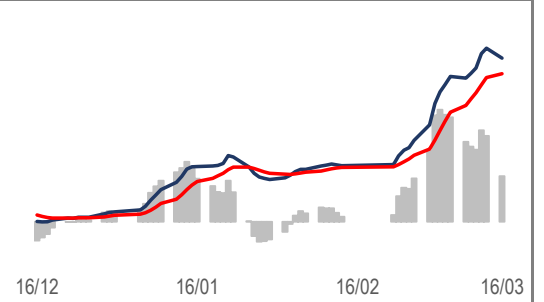
Giá vs Bollinger Band



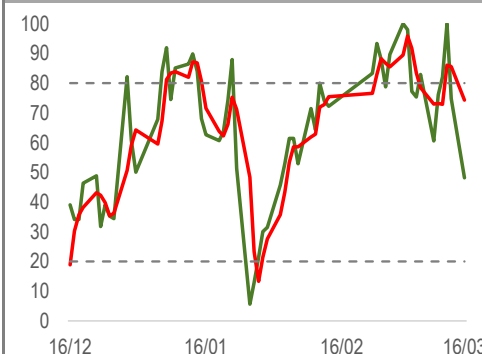
Sức mạnh giá (RS) & KLGD



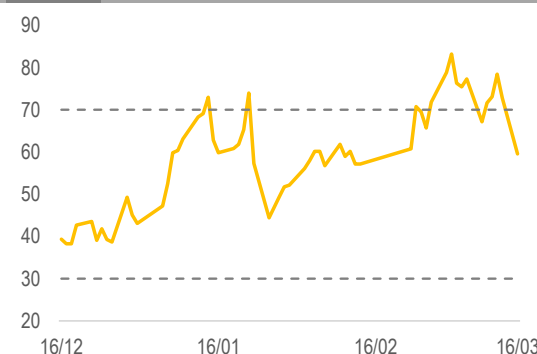
MACD



STOCH(14,3)



RSI(14)



ADX(14)

